

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ 601

Họ và tên học sinh:Số báo danh:

PHẦN I (3,0 điểm). TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (gồm 12 câu, mỗi câu 0,25 điểm)

Học sinh ghi đúng 1 lựa chọn A, B, C hoặc D vào bảng trả lời trắc nghiệm.

Câu 1. Cho tập hợp $P = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 \leq x < 20\}$. Số nào sau đây không thuộc tập hợp P ?

- A. 10. B. 11. C. 19. D. 20.

Câu 2. Kết quả của phép tính $64 + 2^{10} : 256.16$ bằng

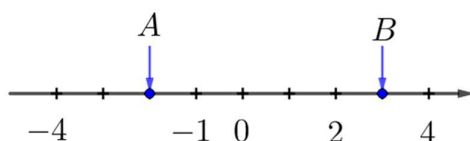
- A. 64. B. 128. C. 68. D. 16384.

Câu 3. Mẹ An bán hoa quả ở chợ. An giúp mẹ ghi số tiền lãi, lỗ hằng ngày bằng số nguyên trong một tuần như sau:

Ngày	7/11	8/11	9/11	10/11	11/11	12/11	13/11
Tiền lãi, lỗ (nghìn đồng)	-50	-26	0	100	280	350	400

Công việc buôn bán hoa quả của mẹ An có lãi vào ngày

- A. 7/11. B. 8/11. C. 9/11. D. 10/11.

Câu 4. Các điểm A, B ở hình dưới đây lần lượt biểu diễn các số nguyên nào?

- A. -3 và 2. B. -2 và 3. C. -3 và 3. D. -2 và 2.

Câu 5. Sắp xếp nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$) đêm 8/12/2022 tại các địa điểm sau đây theo thứ tự từ thấp đến cao: Hà Nội 17°C , Seoul -3°C , Bắc Kinh 0°C , Moskva -6°C .

- A. Hà Nội, Seoul, Bắc Kinh, Moskva. B. Bắc Kinh, Seoul, Moskva, Hà Nội.
C. Moskva, Seoul, Bắc Kinh, Hà Nội. D. Hà Nội, Bắc Kinh, Seoul, Moskva.

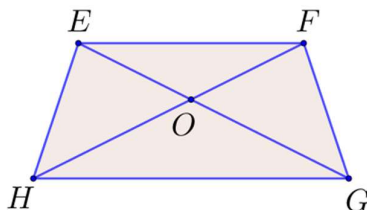
Câu 6. Kết quả của phép tính $(-2).29 + (-2).(-99) + (-2).(-30)$ là số nguyên a . Số đối của a là

- A. 200. B. -200. C. 316. D. -316.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không phải** của hình vuông?

- A. Hai góc đối bằng nhau. B. Hai đường chéo bằng nhau.
C. Bốn cạnh bằng nhau. D. Có năm đỉnh.

Câu 8. Cho hình thang cân $EFGH$ như hình vẽ. Khẳng định nào sau đây đúng?



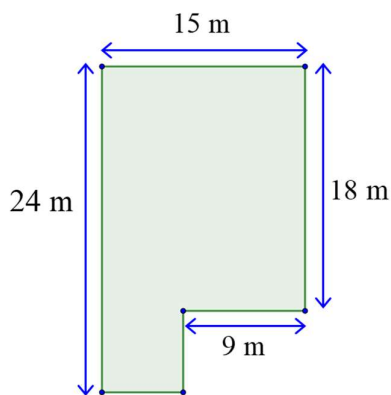
A. $EF = GH$.

B. $EH // FG$.

C. O là trung điểm của EG .

D. $EH = FG$.

Câu 9. Tính diện tích S của khu vườn có kích thước như hình dưới.



A. $S = 306 \text{ m}^2$.

B. $S = 270 \text{ m}^2$.

C. $S = 360 \text{ m}^2$.

D. $S = 78 \text{ m}$.

Câu 10. Bảng sau ghi lại số học sinh vắng học ngày 12/12/2022 của các lớp khối 6 tại trường Trung học cơ sở A:

Lớp	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6
Số học sinh vắng	2	0	1	-1	1	2,5

Có bao nhiêu dữ liệu không hợp lí trong bảng trên?

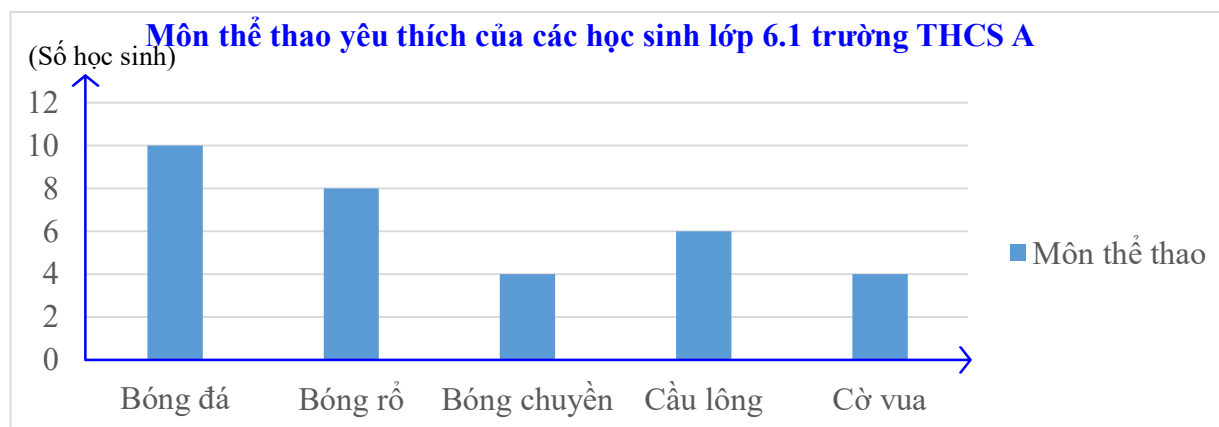
A. 0.

B. 1.

C. 2.

D. 3.

Câu 11. Quan sát biểu đồ sau:



Môn thể thao được các học sinh lớp 6.1 yêu thích nhiều hơn môn bóng rổ là

A. cờ vua.

B. cầu lông.

C. bóng chuyền.

D. bóng đá.

Câu 12. Điểm kiểm tra thường xuyên lần 3 môn Toán của học sinh lớp 6A được ghi nhận trong bảng thống kê sau:

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh đạt	0	0	0	2	6	4	4	6	7	5

Số học sinh đạt từ điểm 6 trở lên là

- A. 26 học sinh. B. 22 học sinh. C. 40 học sinh. D. 34 học sinh.

PHẦN II (7,0 điểm). TỰ LUẬN

Bài 1 (1,5 điểm)

- a) Thực hiện phép tính: $\left[12 + (5^2 - 110) : 5\right] + 15 : 2022^0$.
- b) Tìm số tự nhiên x , biết: $2x - 7 = 15$.

Bài 2 (2,0 điểm)

- a) Tìm số tự nhiên x , biết: $x \in \text{ƯC}(102; 90; 132)$ và x là số nguyên tố.

b) Ba vận động viên chạy xung quanh một sân vận động, bắt đầu cùng lúc tại vạch xuất phát và chạy cùng chiều. Vận động viên thứ nhất chạy một vòng sân mất 180 giây, vận động viên thứ hai chạy một vòng sân mất 240 giây, vận động viên thứ ba chạy một vòng sân mất 200 giây. Kể từ khi ba vận động viên xuất phát, vào lúc vận động viên thứ nhất và thứ hai gặp lại nhau lần đầu tiên tại vạch xuất phát thì vận động viên thứ ba cần chạy thêm bao nhiêu giây nữa để hoàn thành vòng sân đang chạy? Giả sử thời gian chạy mỗi vòng của các vận động viên không đổi.

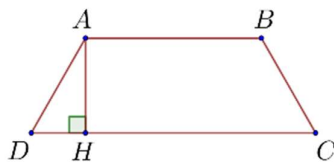
Bài 3 (1,5 điểm). Tính hợp lí:

- a) $(-220) + 2022 + (-780) + (-2022)$; b) $19.(-18) + 19.29 - 19$.

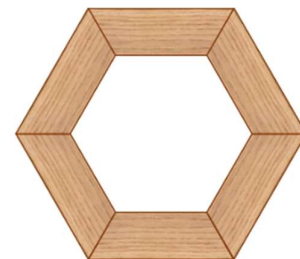
Bài 4 (1,0 điểm). Một loại bàn có mặt bàn là hình thang cân với độ dài hai cạnh đáy là 1,2 m và 75 cm, chiều cao 4 dm, cạnh bên dài khoảng 46 cm như hình vẽ.



Chiếc bàn hình thang cân



Mặt bàn hình thang cân



Mặt trên của chiếc bàn

ghép từ 6 chiếc bàn hình thang cân

- a) Người ta dùng một nẹp nhựa PVC để dán tất cả các cạnh của chiếc bàn có mặt là hình thang cân. Tính tổng chiều dài nẹp nhựa PVC để dán nẹp chiếc bàn này.
- b) Người ta ghép 6 bàn giống nhau có mặt là các hình thang cân để phục vụ cho một buổi thảo luận. Tính diện tích mặt bàn của chiếc bàn được ghép từ 6 bàn nêu trên.

Bài 5 (1,0 điểm). Biểu đồ tranh dưới đây thể hiện số kilôgam nho của hàng Hạnh Phúc bán được trong một tuần theo từng loại:

Loại nho	Số kilôgam nho bán được
Nho Mẫ đơn	
Nho kẹo	
Nho Peru	
Nho ngón tay	

 = 10 kilôgam;  = 5 kilôgam.

- a) Hỏi trong tuần đó, cửa hàng này bán được loại nho nào nhiều nhất? Cửa hàng bán được tổng cộng bao nhiêu kilôgam nho?
- b) Hãy lập bảng thống kê thể hiện số kilôgam nho bán được trong tuần theo từng loại ở cửa hàng Hạnh Phúc.

____**HẾT**____

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH SÀI GÒN
ĐÁP ÁN ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đáp án có 03 trang)

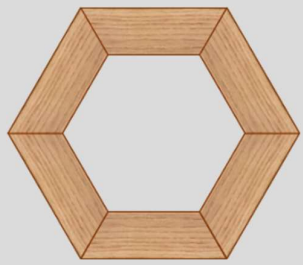
KIỂM TRA HỌC KỲ I
NĂM HỌC: 2022 - 2023
MÔN: TOÁN - LỚP: 6
Thời gian làm bài: 90 phút
(không kể thời gian phát đề)

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
601	D	B	D	B	C	B	D	D	A	C	D	A
602	C	D	D	C	D	B	D	D	B	B	A	A
603	D	D	D	D	A	C	B	D	A	A	B	B
604	A	C	D	B	D	A	C	B	D	D	A	B

PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	Câu 1a (0,75 điểm). Thực hiện phép tính: $\left[12 + (5^2 - 110) : 5 \right] + 15 : 2022^0$.	
	$= \left[12 + (25 - 110) : 5 \right] + 15 : 1$	0,25
	$= \left[12 + (-85) : 5 \right] + 15 : 1$ $= \left[12 + (-17) \right] + 15 : 1$ $= (-5) + 15 : 1$	0,25
	$= (-5) + 15$ $= 10$	0,25
	Câu 1b (0,75 điểm). Tìm số tự nhiên x , biết: $2x - 7 = 15$.	
	$2x = 15 + 7$	0,25
	$2x = 22$	0,25
	$x = 22 : 2$ $x = 11$	0,25
2	Câu 2a (1,0 điểm). Tìm số tự nhiên x , biết: $x \in \text{ƯC}(102; 90; 132)$ và x là số nguyên tố.	
	$102 = 2.3.17$; $90 = 2.3^2.5$; $132 = 2^2.3.11$	0,5
	Các thừa số nguyên tố chung: 2; 3.	0,25
	Vì $x \in \text{ƯC}(102; 90; 132)$ và x là số nguyên tố nên $x \in \{2; 3\}$.	0,25
	Câu 2b (1,0 điểm). Ba vận động viên chạy xung quanh một sân vận động, bắt đầu cùng lúc tại vạch xuất phát và chạy cùng chiều. Vận động viên thứ nhất chạy một vòng sân mất 180 giây, vận động viên thứ hai chạy một vòng sân mất 240 giây, vận động viên thứ ba chạy một vòng sân mất 200 giây. Kể từ khi ba vận động viên xuất phát, vào lúc vận động viên thứ nhất và thứ hai gặp lại nhau lần đầu tiên tại vạch xuất phát thì vận động viên thứ ba cần	

	chạy thêm bao nhiêu giây nữa để hoàn thành vòng sân đang chạy? Giả sử thời gian chạy mỗi vòng của các vận động viên không đổi.	
	Gọi x (giây) là khoảng thời gian vận động viên thứ nhất và thứ hai chạy đến khi gặp nhau lần đầu tiên tại vạch xuất phát ($x \in \mathbb{N}^*$, x nhỏ nhất).	0,25
	$\left. \begin{array}{l} x:180 \\ x:240 \end{array} \right\} \Rightarrow x = \text{BCNN}(180, 240)$	
	$180 = 2^2.3^2.5$; $240 = 2^4.3.5$ nên $x = 2^4.3^2.5 = 720$ Sau 720 giây chạy thì vận động viên thứ nhất và thứ hai gặp nhau lần đầu tại vạch xuất phát.	0,25
	$720 : 200 = 3$ dư 120	0,25
	Vậy để hoàn thành vòng chạy thì vận động viên thứ ba cần chạy thêm: $200 - 120 = 80$ giây.	0,25
3	Câu 3a (0,75 điểm). Tính hợp lí: $(-220) + 2022 + (-780) + (-2022)$;	
	$= [(-220) + (-780)] + [2022 + (-2022)]$	0,25
	$= (-1000) + 0$	0,25
	$= -1000$	0,25
	Câu 3b (0,75 điểm). $19.(-18) + 19.29 - 19$.	
	$= 19.(-18) + 19.29 - 19.1$	0,25
	$= 19. [(-18) + 29 - 1]$	0,25
	$= 19.10 = 190$	0,25
4	Câu 4 (1,0 điểm). Một loại bàn có mặt bàn là hình thang cân với độ dài hai cạnh đáy là 1,2 m và 75 cm, chiều cao 4 dm, cạnh bên dài khoảng 46 cm như hình vẽ.  Chiếc bàn hình thang cân  Mặt bàn hình thang cân  Mặt trên của chiếc bàn ghép từ 6 chiếc bàn hình thang cân a) Người ta dùng một nẹp nhựa PVC để dán tất cả các cạnh của chiếc bàn có mặt là hình thang cân. Tính tổng chiều dài nẹp nhựa PVC để dán nẹp chiếc bàn này. b) Người ta ghép 6 bàn giống nhau có mặt là các hình thang cân để phục vụ cho một buổi thảo luận. Tính diện tích mặt bàn của chiếc bàn được ghép từ 6 bàn nêu trên.	

<

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần.

_____HẾT_____

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH SÀI GÒN
TỔ TOÁN – TIN

NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC KÌ I – TOÁN 6
NĂM HỌC 2022 – 2023

A. YÊU CẦU CHUNG

- Nội dung kiểm tra đến hết tuần 14. Cụ thể:
 - Chương 1 - Số tự nhiên;
 - Chương 2 đến hết nội dung mục 3 - bài 4 (*Tính chất của phép nhân*);
 - Chương 3 - Các hình phẳng trong thực tiễn;
 - Chương 4 đến hết Biểu đồ cột - Biểu đồ cột kép.
- Bám sát nội dung sách bài tập, sách giáo khoa Toán 6 bộ Chân trời sáng tạo.
- Thời gian làm bài: 90 phút.
- Hình thức: trắc nghiệm 30% (12 câu), tự luận 70%.
- **Đề nghị: HS có thể làm bài trên giấy A3, có kẻ bảng trả lời cho 12 câu trắc nghiệm.**

B. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1

T T	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Tập hợp số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	TN1	TL1a. Thực hiện phép tính (0,75đ) TL1b. Tìm số tự nhiên x (0,75đ)							40%
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố, hợp số. Phân tích các số ra thừa số nguyên tố. Ước và bội. ƯCLN,ƯC, BCNN, BC.				TL2a. Tìm số tự nhiên x , x là ƯC hoặc ƯCLN (1,0đ)	TN2			TL2b. Toán có lời BC, BCNN (1,0đ)	
2	Số nguyên	Tập hợp số nguyên Các phép tính trong tập hợp số nguyên	TN3	TL3a. Tính hợp lí (0,75đ) (<i>giao hoán-kết hợp/quy tắc dấu ngoặc</i>) TL3b. Tính hợp lí (0,75đ) (<i>tính chất phân phối của phép nhân</i>)	TN4,5			TN6			25%
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	TN7		TN8						17,5%
		Chu vi và diện tích một số hình phẳng trong thực tiễn					TN9	TL4a,b. Bài toán tính chu vi, diện tích (1,0đ, 2 ý)			
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập và phân loại dữ liệu Biểu diễn dữ liệu trên bảng Biểu đồ tranh, biểu đồ cột – biểu đồ cột kép	TN10		TN11	TL5. Đọc và mô tả dữ liệu ở dạng biểu đồ tranh (1,0đ, 2 ý)	TN12				17,5%
Tổng: Số câu - Điểm			4 - 1,0	4 - 3,0	4 - 1,0	2 - 2,0	4-1,0	1-1,0		1-1,0	
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

C. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.				
			– Nhận biết được (quan hệ) thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên				
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.				
			– Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.				
			– Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.	TN1			
		– So sánh được hai số tự nhiên cho trước.					
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.				
			– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.	TL1a TL1b			
			Thông hiểu: – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.				
			– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.				
			– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhanh, tính nhanh một cách hợp lí.			TN2	
			Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).				
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.				
			– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.				
			– Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.				
			– Nhận biết được phân số tối giản.				

			Thông hiểu: – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.		TL2a			
			– Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.					
			– Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.					
			Vận dụng: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...)..					TL2b
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.	TN3				
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. So sánh được hai số nguyên cho trước.					
			Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.	TN4,5				
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.					
			– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý).	TL3a.	TN6			
			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc)	TL3b.				

			gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).				
			Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.				

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau), hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau), lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).	TN7			
			– Vẽ tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.				
			– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết – Nhận dạng được hình chữ nhật, hình bình hành, hình thang cân.				
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	TN8			
			– Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.				
		Chu vi, diện tích một số hình trong thực tiễn	Vận dụng: Tính được chu vi và diện tích các hình đặc biệt: hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình thoi, hình bình hành.			TN9 TL4a,b	
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.				

MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập và phân loại dữ liệu. Biểu diễn dữ liệu trên bảng.	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	TN10	TN11		
			Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê;			TN12	
			Vận dụng: – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng				

			biểu, kiến thức trong các môn học khác.				
			Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép.				
			– Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).				
			Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng bảng thống kê từ biểu đồ tranh, biểu đồ dạng cột/cột kép.		TL5		
			– Nhận xét được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng bảng thống kê lập được từ biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép.				
			Vận dụng: – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép.				
			– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép.				

*Biểu đồ tranh
Biểu đồ cột –
Biểu đồ cột
kép*